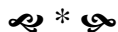




**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

Số 244 Bùi Văn Ba, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Tp.Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2017

NỘI DUNG

GIỚI THIỆU CÔNG TY

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Lĩnh vực hoạt động
- 3 Lịch sử hình thành và phát triển
- 4 Các sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu
- 5 Sơ đồ tổ chức
- 6 Mục tiêu và định hướng tương lai
- 7 Rủi ro trong hoạt động kinh doanh



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 8 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 9 Tổ chức nhân sự
- 10 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- 11 Tình hình tài chính
- 12 Thông tin cổ đông

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

- 13 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
- 14 Tình hình tài chính
- 15 Những tiến bộ trong năm 2016
- 16 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017
- 17 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 18 Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
- 19 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc
- 20 Kế hoạch và định hướng của HĐQT

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 21 Hội đồng quản trị
- 22 Ban kiểm soát
- 23 Thù lao, lợi ích và các giao dịch của HĐQT, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN
Năm 2016

I/ THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**
Tên viết tắt: **SEAMECO**
Tên Tiếng Anh: **Seaproducts Mechanical Shareholding Company**
Giấy chứng nhận ĐKKD số: **0302166033 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp ngày 12/02/2007.**

Vốn điều lệ: **42.000.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ đồng)**

Logo:



Địa chỉ: **244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, Tp. HCM**
Số điện thoại: **(84-08) 3 8 729 751**
Số fax: **(84-08) 3 8 729 749**
Website: **<http://www.seameco.com.vn>**
Email: **seameco@seameco.com.vn**
Mã cổ phiếu: **SCO**

*** Quá trình hình thành và phát triển :**



Năm 1985	Ngày 05/11/1987, chính thức thành lập Công ty Cơ khí Thủy sản III.	Năm 2006	Hạ thủy tàu y tế dài 30m, con tàu dài nhất bằng vật liệu composite được đóng tại Việt Nam; đưa cầu cảng C2 vào hoạt động.
1990	Ứng dụng công nghệ đóng tàu bằng vật liệu composite vào sản xuất.	2007	Công ty chuyển thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản với vốn điều lệ là 22 tỷ đồng.
1992	Khởi công xây dựng khu vực sản xuất tại Q7 – Tp.HCM.	2008	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản vốn điều lệ là 22 tỷ tăng lên 33 tỷ đồng.
1993	Thành lập lại doanh nghiệp nhà nước Cty Cơ khí Thủy sản III.	2009	Công ty CP Công nghiệp Thủy sản vốn điều lệ là 33 tỷ tăng lên 42 tỷ đồng.
1997	Đưa cầu cảng C1 vào hoạt động.	2010	Được Tổ chức QUACERT cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2008.

2000	Đổi tên thành Công ty Cơ khí Thủy sản, trực thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông.	2011	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản thay đổi trụ sở chính của công ty từ 30 Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Q.1 sang 211 Nguyễn Thái Học, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1 thành phố Hồ Chí Minh.
2001	Nghiên cứu và chế tạo thành công khuôn thép tháo rời cho đóng tàu composite.	2012-2013	Công ty tập trung sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy nhân sự.
2002	Đổi tên thành Công ty Công nghiệp Thủy sản	2014	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản thay đổi trụ sở chính của công ty từ 211 Nguyễn Thái Học, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1 sang địa chỉ: Số 244 Bùi Văn Ba, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
2003	Hạ thủy tàu đánh bắt xa bờ dài nhất bằng vật liệu composite được đóng tại Việt Nam.	2015	Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính Phủ đã tạo những cơ hội mới cho Công ty. Lĩnh vực đóng, sửa tàu thuyền chủ lực của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực. Công ty đã ký được 11 hợp đồng đóng mới trong đó có 10 hợp đồng kinh tế với ngư dân.
2005	Được Tổ chức QUACERT cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2000.	2016	Là năm thành công của Công ty về ngành công nghiệp đóng tàu so với 10 năm trước. Trong năm Công ty đã bàn giao hạ thủy 20 chiếc tàu cá, trong đó có 19 tàu đánh cá vỏ thép cho ngư dân thực hiện theo ND 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

2.1 Ngành nghề kinh doanh.

- Đóng mới, sửa chữa, thiết kế tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite và sản xuất các sản phẩm composite;
- Kinh doanh kho hàng, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cầu cảng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng ...
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, động cơ nổ, động cơ thủy...

2.2 Địa bàn kinh doanh.

- Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Tel: 08.38729751 - 08.38752422 Fax: 08.38729749

SẢN PHẨM ĐÓNG TÀU



Tàu tuần tra, kiểm ngư



Tàu du lịch, tàu khách



Tàu vỏ thép

SẢN PHẨM MÁY MÓC



Máy xăng



Máy cắt cỏ



Máy bơm nước



Máy phát điện



Đầu nén



Máy phun thuốc

SẢN PHẨM COMPOSITE



Thùng rác



Xuồng máy



Cano Composite cao tốc

MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁC



Dịch vụ cầu cảng



Dịch vụ kho bãi



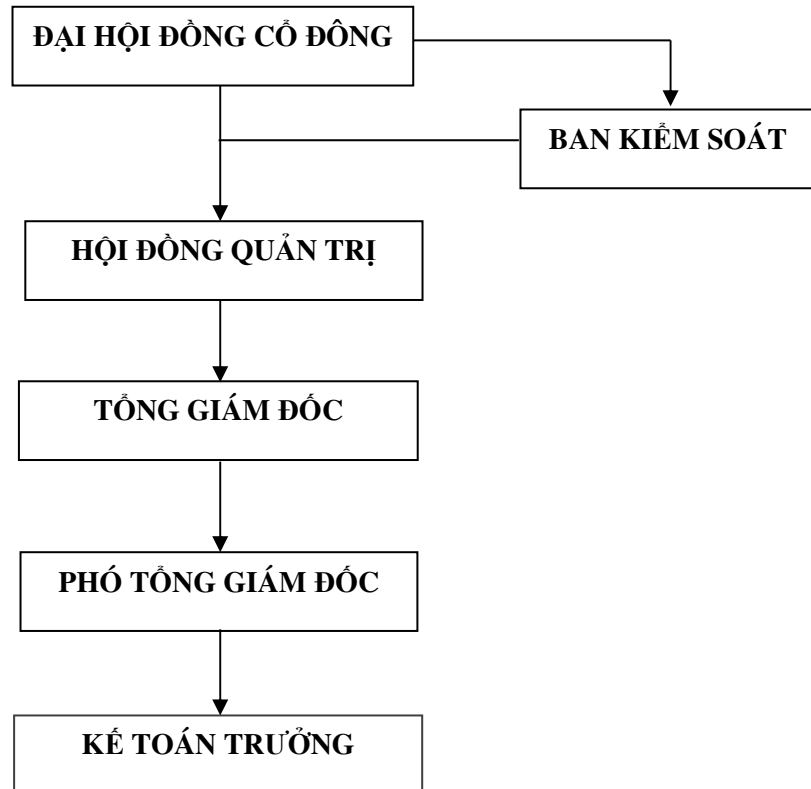
Dịch vụ lên xuống xà lan



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

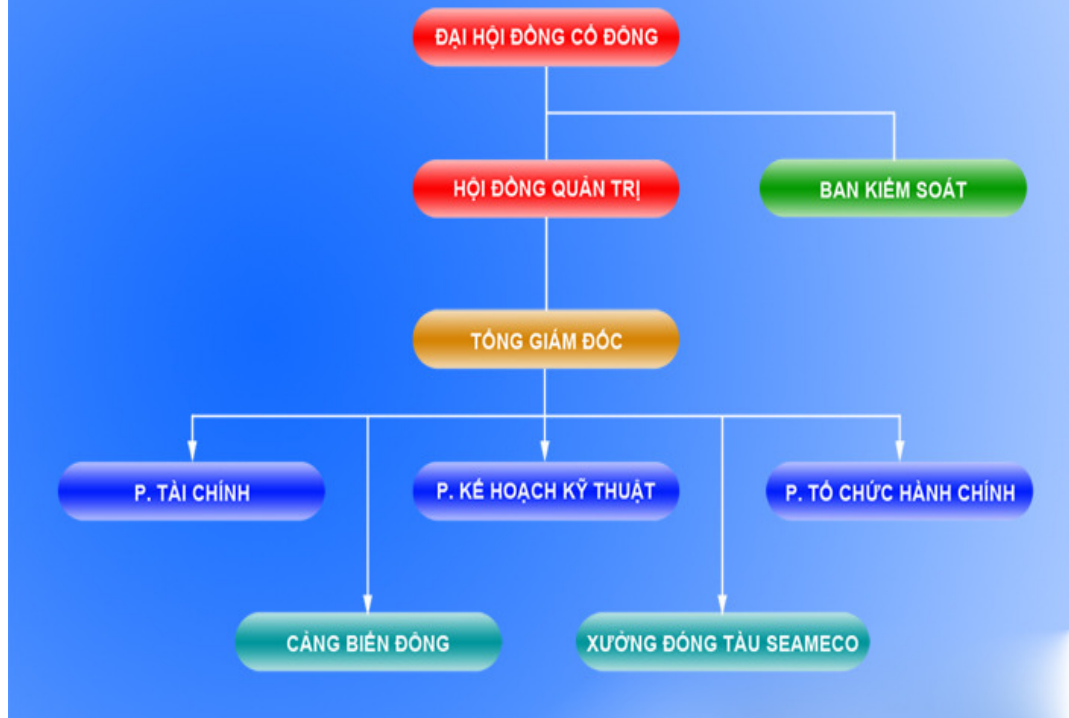
3.1 Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất Công ty. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu cử gồm 03 thành viên. Hội đồng quản trị công ty gồm 05 người, trong đó có 01 ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc, 01 ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc. Ban Giám đốc công ty gồm: 01 Tổng giám đốc, 01 Phó Tổng giám đốc và 01 Kế Toán trưởng.



3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN



+ Xưởng đóng tàu Seameco: đóng mới và sửa chữa các loại tàu du lịch, tàu kiểm ngư, tàu đánh cá, tàu chở hàng, cano, phà, các phương tiện nổi bằng vật liệu composite, thép.

+ Cảng Biển Đông: cung ứng các dịch vụ bốc xếp, giao nhận, dịch vụ kho bãi, cung cấp dầu, điện nước phục vụ cho tàu cập cảng.

3.3 Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển.

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Đến năm 2020, SEAMECO sẽ phấn đấu trở thành một trong những doanh nghiệp mạnh, có trình độ công nghệ khá, trang thiết bị sản xuất hiện đại.

Thông qua việc cung cấp những sản phẩm và dịch vụ đa dạng với chất lượng thỏa mãn nhu cầu của khách hàng mục tiêu, Công ty sẽ hoạt động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm tạo lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông; tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp; làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và Xã hội, cụ thể:

- Duy trì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và hệ thống tài chính nhân sự.
- Nâng cao năng lực sản xuất bao gồm vấn đề cơ sở vật chất và nguồn nhân lực.
- Phát triển theo tiêu chí tăng trưởng bền vững, tập trung vào các lĩnh vực hoạt động chính.

- Tìm kiếm đối tác, mở rộng thị phần Công ty.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tập trung hoạt động vào các lĩnh vực thuộc thế mạnh của công ty như đóng mới tàu, ca nô ... bằng các vật liệu vỏ thép, vỏ composite ; sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ kho bãi, xếp dỡ hàng hóa qua cảng.

- Tiếp tục bán, thanh lý tài sản không cần thiết để trả nợ.

- Làm việc với Ngân hàng để tái cơ cấu lại nợ.

4.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Hoạt động của công ty phải phù hợp với tiêu chí về bảo vệ môi trường, đảm bảo CB-CNV làm việc trong môi trường tốt nhất.

- Tạo công việc làm ổn định, đảm bảo lương tối thiểu cho CB-CNV, thực hiện đầy đủ các chế độ lao động cho người lao động.

5. Các rủi ro.

- Rủi ro lãi suất: Công ty hiện đang có tỷ trọng nợ cao so với vốn chủ sở hữu. Do đó biến động của lãi suất sẽ tác động trực tiếp đến chi phí hoạt động của công ty, làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.

- Rủi ro đặc thù: Ngành đóng mới và sửa chữa tàu thuyền là một trong những ngành công nghiệp đòi hỏi kỹ thuật cao. Quy trình sản xuất phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn kỹ thuật của Cục đăng kiểm và các qui định hiện hành trong ngành cơ khí tàu thuyền. Do vậy, bất cứ công đoạn sản xuất nào không tuân thủ các qui định này đều gây ra những thiệt hại đáng kể cho Công ty.

Hiện nay, để nâng cao chất lượng, uy tín trong các sản phẩm, dịch vụ mà Seameco cung cấp tới khách hàng thì các công đoạn sản xuất kinh doanh chính của Seameco (từ thiết kế, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, lắp ráp máy phát điện, máy bơm, kinh doanh vật tư hàng hóa, đến cung cấp dịch vụ cảng) đều tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn qui định trong hệ thống quản lý chất lượng.

- Rủi ro tín dụng: Tính đến thời điểm hiện nay, hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều công nợ phải thu tồn đọng chủ yếu từ công ty cổ phần Aquafeed Cửu Long, công ty cổ phần Biển Tây,... Các đối tác hiện đang gặp khó khăn về tài chính, mất khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình, Công ty đang gặp rủi ro tổn thất tài chính. Hiện nay, Công ty đã trích lập hầu hết các khoản dự phòng công nợ tồn đọng chưa thu hồi được của các khoản nợ trên.

- Rủi ro khác: Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do biến động giá cả nguyên vật liệu, linh kiện, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, kinh tế, xã hội trong nước và trên thế giới làm cho thị trường bị giảm sút và các thị trường tiềm năng mất ổn định. Những rủi ro này có thể sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Những thuận lợi, khó khăn.

a) Thuận lợi: Chương trình đóng mới tàu đánh cá cho ngư dân theo Nghị định 67/2014/NP-CP của Chính phủ đã được triển khai khắp các tỉnh ven biển trên cả nước từ năm 2015.

Với lợi thế của công ty là hoạt động trong ngành thủy sản về lĩnh vực cơ khí tàu thuyền gần 30 năm qua, đã có kinh nghiệm nhất định để tiếp thị, tư vấn các mẫu tàu cá phù hợp với từng ngành nghề cho các ngư dân đã được phê duyệt dự án đóng tàu.

Hội đồng quản trị Công ty bám sát tình hình thực tế của Công ty đề ra các chủ trương, quyết sách đúng đắn nhằm định hướng và chỉ đạo kịp thời, cùng Ban Tổng giám đốc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh.

b) Khó khăn: Kinh tế nước ta chưa được phục hồi cũng ảnh hưởng không nhỏ tới các doanh nghiệp trong nước. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào luôn biến động, làm tăng giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Gánh nặng từ hậu quả về tài chính của những năm trước để lại làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gây hoang mang cho khách hàng.

Công ty hoạt động trong điều kiện nguồn vốn lưu động rất hạn hẹp, chủ yếu nhờ vào tiền tạm ứng và vốn thanh toán của chủ đầu tư.

1.2 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016.

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2015	KH 2016	TH 2016	So sánh %	
					TH16/ KH16	TH16/ TH15
A	B	(1)	(2)	(3)	(5=3/2)	(6=3/1)
I	DOANH THU	45,09	145,45	225,08	154%	499%
1	Doanh thu đóng, sửa tàu thuyền và gia công cơ khí ..	30,24	132,80	211,59	159%	699%
1.1	Doanh thu đóng tàu, ca nô, phao bè ...	28,86	131,20	208,69	159%	723%
	+ DT đóng mới tàu vỏ thép	24,00	129,20	204,79		
	+ DT đóng cano, phao bè ... (SP composite)	4,86	2,00	3,90		
1.2	D. thu sửa chữa tàu, ca nô ...	3,84	0,70	0,93	132%	24%
1.3	D. thu gia công cơ khí, dịch vụ triển ...	2,01	0,90	1,97	218%	98%
2	Doanh thu kinh doanh kho, bãi và dịch vụ cảng.	12,90	12,20	13,02	106%	100%
2.1	Doanh thu dịch vụ cầu cảng	6,05	6,00	6,12	102%	101%
2.2	Doanh thu kinh doanh thuê kho, bãi	6,85	6,20	6,90	111%	100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	0,24	0,25	0,45		
4	Doanh thu khác	1,60	0,20	0,02		
II	CHI PHÍ	47,63	143,44	222,70	155%	467%

1	Chi phí giá vốn hàng bán	30,81	116,82	196,87	168%	638%
2	Chi phí lương	7,98	12,87	11,94	92%	149%
3	Chi phí bán hàng	0,07	0,20	0,44		
4	Chi phí quản lý DN	0,67	1,30	1,10		
5	Dự phòng công nợ.	(1,78)	2,75	2,75		
6	Chi phí tài chính	9,89	9,50	9,19		
7	Chi phí khác			0,41		
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(2,54)	2,01	2,378	118%	

2. Tổ chức và nhân sự.

2.1 Danh sách Ban điều hành.

2.1.1 Ông NGUYỄN BẢY - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc.

- Năm sinh: 18/08/1959 Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Số cổ phần nắm giữ 3.986
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,10%
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1983 – năm 1986: Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp đóng tàu và Quốc doanh đánh cá thuộc Sở Thủy sản Cửu Long tại Thị xã Trà Vinh, tỉnh Cửu Long.
 - + Năm 1986 – năm 1990: NV kỹ thuật Phòng Thiết kế - Cty CK Thủy sản III.
 - + Năm 1990– năm 1997: NV KD Trung tâm máy – Cty CK Thủy Sản III.
 - + Năm 1998– năm 1999: Phó Phòng KD Trung tâm máy - Cty CK T.sản III.
 - + Năm 2000: Phó Giám đốc Trung tâm máy Công ty Cơ khí Thủy Sản III.
 - + Năm 2001 – năm 2002: Phó Phòng Kế hoạch Công ty Cơ khí Thủy Sản III đổi tên thành Công ty Công Nghiệp Thủy Sản.
 - + Năm 2003– năm 2004: Trưởng Phòng Kế hoạch Cty CN Thủy Sản.
 - + Năm 2004–tháng 5/2007: Phó Giám đốc Công ty Công Nghiệp Thủy Sản.
 - + Tháng 6/2007–tháng 5/2014: Phó Tổng GD Cty Cp Công Nghiệp Thủy Sản.
 - + Từ tháng 6/2014– đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cp CN Thủy sản.

2.1.2 Ông TRƯƠNG TÙNG HÙNG - TV HĐQT kiêm Phó TGD

- Năm sinh: 04/08/1973
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.
- Số cổ phần nắm giữ 16.000
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.39%
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1997 – năm 1999: Nhân viên Phòng vỏ tàu Công ty TNHH tàu biển HyunDai – Vinashin.
 - + Năm 1999 – năm 2001: NV KD Trung tâm Máy Cty Cơ khí Thủy Sản 3.

- + Năm 2001 – năm 2004: Nhân viên Phòng Kế hoạch Cty Cơ khí Thủy Sản 3.
- + Năm 2004 – năm 2006: NV kỹ thuật Xưởng cơ khí Cty CN Thủy Sản.
- + Năm 2006 – năm 2007: Phó quản đốc Xưởng cơ khí – Cty CN Thủy Sản.
- + Năm 2007– năm 2008: Phó Giám đốc XN đóng tàu Cty CP CN Thủy Sản.
- + Năm 2008– năm 2009: Giám đốc XN đóng tàu Cty CP CN Thủy sản.
- + Năm 2009 – tháng 05/2012: Phó Tổng Giám đốc Cty CP CN Thủy Sản kiêm Giám đốc Xí nghiệp đóng tàu Seameco.
- + Tháng 05/2012 – tháng 5/2014: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy Sản kiêm Giám đốc Xí nghiệp đóng tàu Seameco.
- + Từ tháng 06/2014 đến nay : Phó Tổng Giám đốc

2.1.3 Kế toán trưởng - Bà Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ Hoa

- Năm sinh : 02/8/1969
- Trình độ chuyên môn : cử nhân kinh tế
- Số cổ phần nắm giữ 53.250
- Tỷ lệ sở hữu có quyền biểu quyết: 1,31%
- Quá trình công tác :
 - + Năm 1993–năm 1994 : nhân viên Phòng Kế hoạch – Cty Cơ khí thủy sản
 - + Năm 1995– tháng 8/2007: NV Phòng Kế toán – Cty công nghiệp thủy sản
 - + Tháng 9/2007– tháng 4/2009: Phó Phòng Tài chính – Cty CP CN thủy sản
 - + Từ tháng 5/2009 – đến nay: Kế Toán trưởng - Công ty CP CN thủy sản

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành: Không.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Thu nhập người lao động		
Theo phòng ban – bộ phận		Năm	Đơn vị	Thu nhập bình quân
Ban Tổng Giám Đốc	02	2016	Đồng/người/tháng	7.200.000
Phòng Tài chính	05			
Phòng Tổ chức hành chính	04	Phân loại theo trình độ lao động		Số lượng (người)
Phòng kế hoạch – Kỹ thuật	09			
Cảng Biển Đông	18	Đại học, trên đại học		18
Đội bảo vệ và tạp vụ	11	Trung cấp		46
Công nhân trực tiếp sản xuất	36	Phổ thông		21
Tổng cộng	85	Tổng cộng		85

*** Chính sách đối với người lao động.**

- Công ty luôn đưa ra chính sách đãi ngộ phù hợp, với tình hình khó khăn hiện nay, công ty quan tâm đến đời sống vật chất lẫn tinh thần cho cán bộ công nhân.

- Thực hiện ký kết hợp đồng lao động với tất cả CBCNV làm việc trong công ty. Đối với người lao động chính thức sẽ được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ. Công ty thực hiện nghiêm các chế độ, qui định của luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1 Các khoản đầu tư lớn: Không có

3.2 Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính.

4.1 Tình hình tài chính.

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	% tăng, giảm so TH 2015
1	Tổng tài sản	68.408.690.467	81.049.827.324	+18%
2	Doanh thu thuần	43.248.885.240	224.606.047.118	+419%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	(4.140.879.287)	2.765.100.397	+166%
4	Lợi nhuận khác	1.594.820.961	(386.926.910)	-24%
5	Lợi nhuận trước thuế	(2.546.058.326)	2.378.173.487	+193%
6	Lợi nhuận sau thuế	(2.546.058.326)	2.378.173.487	+193%
7	Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(626)	585	+193%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,44	0,36
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,35	0,18
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	227,78	254,86
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	-178,26	-164,57
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	12,24	2,11
Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	Vòng	2,77	0,74
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	1,06	-5,89
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-2,27	2,43
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ROA	%	-3,18	-4,36
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,23	-9,57

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán tiếp tục thay đổi theo chiều hướng tích cực dần lên. Nhìn chung tình hình tài chính của Công ty trong năm 2016 vẫn theo chiều hướng xấu do ảnh hưởng từ kết quả kinh doanh của các năm trước làm Công ty mất khả năng thanh toán nợ gốc. Tuy nhiên, trong năm Công ty vẫn duy trì trả lãi vay ngân hàng. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn bất hợp lý tạo ra nhiều khó khăn cho Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1 Cổ phần.

- Tổng số cổ phần phát hành : 4.200.000 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 4.064.700 cổ phần
- Cổ phiếu quỹ : 135.300 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu đang lưu hành : cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

5.2 Cơ cấu cổ đông (theo báo cáo chốt danh sách cổ đông của VSD gửi Công ty đến ngày 05/4/2017).

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ/ Tổng số CP
Cổ đông trong nước	135	4.200.000	100%
Cổ đông nước ngoài	0	0	
<i>Tổng cộng</i>	135	4.200.000	100%
Cổ đông lớn ($\geq 5\%$)	3	2.605.712	62%
Cổ đông nhỏ	132	1.594.288	38%
<i>Tổng cộng</i>	135	4.200.000	100%
Cổ đông tổ chức	6	2.472.495	58%
Cổ đông cá nhân	129	1.727.505	42%
<i>Tổng cộng</i>	135	4.200.000	100%
Cổ đông nhà nước	1	1.947.000	47%
Các cổ đông khác	134	2.253.000	53%
<i>Tổng cộng</i>	135	4.200.000	100%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5 Các chứng khoán khác: Không có

III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 có nhiều chuyển biến tích cực, hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cụ thể:

1.1 Về sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

1.1.1 Lĩnh vực sản xuất đóng, sửa tàu thuyền và gia công cơ khí.

a) Số lượng đóng tàu: Ngoài những hợp đồng đóng mới tàu đánh cá vỏ thép cho ngư dân đã ký vào giữa và cuối năm 2015; Năm 2016, Công ty ký được **10 hợp đồng** đóng mới với tổng giá trị là 101,840 tỷ đồng.

- Số lượng tàu thuyền hoàn thành và bàn giao trong năm là 20 chiếc (*có 19 chiếc là tàu đánh cá của ngư dân theo chương trình Nghị định 67/2014/NĐ-CP*). Trong đó:

+ 11 chiếc của hợp đồng đóng tàu năm 2015 chuyển tiếp với tổng giá trị hợp đồng là 108,710 tỷ đồng, chiếm 55% giá trị sản lượng thực hiện;

+ 09 chiếc hợp đồng năm 2016 với tổng giá trị hợp đồng là 87,133 tỷ đồng, chiếm 45% giá trị sản lượng thực hiện.

- Số lượng thực hiện dở dang trong năm 2016 chuyển tiếp năm 2017 là 01 chiếc, với tổng giá trị hợp đồng 14,707 tỷ đồng.

b) Doanh số: Tổng doanh số thực hiện về đóng mới, sửa chữa tàu thuyền và gia công cơ khí thực hiện năm 2016 là **211,59 tỷ đồng** (chiếm 94% trong tổng doanh thu) đạt 158%KH và tăng mạnh so với thực hiện năm 2015. Trong đó:

b.1. Về đóng tàu vỏ thép, doanh số đạt 204,791 tỷ đồng, bằng 155% KH. gồm: + Hợp đồng năm 2015 chuyển tiếp là: 109,562 tỷ đồng (*chiếm 53,5%*)

+ Hợp đồng năm 2016 là: 95,229 tỷ đồng (*chiếm 46,5%*).

b.2. Về đóng tàu, ca nô ... vỏ composite, doanh số là 3,90 tỷ đồng (*bằng 80%TH 2015*).

b.3. Về sửa chữa tàu thuyền, doanh số: 0,93 tỷ đồng chỉ bằng 24%TH 2015. Nguyên nhân giảm mạnh: do Công ty tập trung diện tích mặt bằng công xưởng, nhân lực cho việc đóng mới, hoàn thiện và bàn giao 20 tàu cho kịp tiến độ hợp đồng.

b.4. Về gia công cơ khí, DV triển, doanh số: 1,97 tỷ đồng (*bằng 98%TH2015*).

1.1.2 Lĩnh vực kinh doanh kho bãi và dịch vụ cầu cảng: Mặc dù gặp khó khăn từ hoạt động kinh doanh vận tải và thương mại của nền kinh tế nhưng Công ty đã tận dụng được các thế mạnh, quan hệ tốt với các khách hàng truyền thống, đẩy mạnh hoạt động khai thác cầu cảng, cung cấp các dịch vụ và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho thuê kho, bãi... Doanh số đạt được trong năm là 13,02 tỷ đồng, bằng 106% kế hoạch và bằng 100% so với thực hiện năm 2015. Trong đó:

+ Kinh doanh kho bãi, doanh số đạt 6,90 tỷ đồng, bằng 111%KH và bằng 100%TH2015;

+ Dịch vụ cầu cảng, doanh số đạt 6,12 tỷ đồng, bằng 102%KH và bằng 100%TH2015.

1.2 Về tổng doanh thu: Tổng doanh thu năm 2016 là **225,074 tỷ đồng** đạt 152%KH và bằng 499% so với thực hiện năm 2015. Như đã phân tích ở trên, tổng doanh thu năm 2016 tăng đột biến so với năm 2015 và các năm trước chủ yếu là do doanh thu đóng mới tàu trong năm tăng.

Nguyên nhân tăng: Trong năm 2016, Công ty có doanh thu chuyển tiếp từ thực hiện hoàn thành hợp đồng đóng mới tàu cá năm 2015 là 109,5632 tỷ đồng, chiếm 53,5% DT đóng tàu năm 2016.

1.3 Về lợi nhuận: Sau nhiều năm hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ. Năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả và đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên do trong năm Công ty phải trích, trả những khoản chi phí phát sinh của năm 2015 chuyển qua, cụ thể:

+ Chi phí trả lương tháng thứ 13 cho CBCNV thuộc chi phí của năm 2015 là 426 triệu đồng,

+ Chi phí nộp phạt do nộp chậm thuế từ năm 2015 về trước : 408 triệu đồng.

+ Phát sinh chi phí trả lãi vay ngân hàng trong năm 9,191 tỷ đồng, do nợ tồn đọng từ các năm trước để lại mà không liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty trong năm.

+ Trích dự phòng sửa chữa, bảo hành tàu cá: 1,674 tỷ đồng. Theo quy định, khoản trích này hết thời hạn bảo hành nếu không dùng hết cho việc bảo hành những con tàu đã hoàn thành trong năm 2016 sẽ được hoàn nhập lại thu nhập trong năm 2017. Thông thường khoản này thường sử dụng không nhiều .

Sau khi trích, trả các khoản chi phí nêu trên, Công ty vẫn đạt Lợi nhuận sau thuế là **2,378 tỷ đồng**, bằng 118%KH và tăng 18% so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

1.4 Về hoạt động tài chính: Ngoài hoạt động đảm bảo cân đối nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, Công ty tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính từ các năm trước để lại. Năm 2016, công ty đã trả nợ cho Ngân hàng, Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP và Công ty mua bán nợ là 7,893 tỷ đồng.

Các tồn tại về tài chính nhất là công nợ tồn đọng khó đòi tuy đã được Công ty xử lý trích dự phòng nhưng vẫn làm ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty về sự mất cân đối nguồn vốn, khả năng thanh toán thấp...

1.5 Về công tác tổ chức cán bộ: Trong năm Công ty đã tuyển dụng, bố trí sắp xếp lại nhân sự để đảm bảo, phù hợp cho sản xuất.

Tuy công tác tổ chức của Công ty đã được sắp xếp lại, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế nhất là khâu kế hoạch - kỹ thuật, kế toán...; Các phòng ban, bộ phận chưa có sự gắn kết, phối hợp nhịp nhàng trong công việc để làm tốt vai trò tham mưu, giúp việc cho Ban điều hành, cần phải tiếp tục sắp xếp lại tổ chức của công ty cho gọn, hiệu quả, đặc biệt là vai trò của các trưởng phòng, ban, bộ phận.

2. Tình hình tài chính.

2.1 Tình hình tài sản.

Chỉ tiêu	Năm 2015 (Tr.đồng)	Năm 2016 (Tr.đồng)	Năm 2016/2015 (%)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	43.424.581.189	59.029.863.326	135%
Tiền & các khoản tương đương tiền	10.109.887.899	14.349.104.23	141%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	—	—	—

Các khoản phải thu ngắn hạn	11.619.191.436	32.685.196.125	281%
Hàng tồn kho	21.422.529.391	11.736.601.156	54%
Tài sản ngắn hạn khác	272.972.463	258.961.722	94%
TÀI SẢN DÀI HẠN	24.984.109.278	22.019.963.998	88%
Các khoản phải thu dài hạn	18.130.000	18.130.000	100%
Tài sản cố định	18.544.706.123	16.344.689.675	88%
Bất động sản đầu tư	—	—	—
Đầu tư tài chính dài hạn	4.889.250.613	4.889.250.613	100%
Tài sản dài hạn khác	1.532.022.542	767.893.710	50%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	68.408.690.467	81.049.827.324	118%

- Tình hình tài sản năm 2016 của Công ty thay đổi không nhiều so với năm 2015 (tăng 18%), phân bổ cơ cấu nguồn vốn cho Tài sản ngắn hạn và dài hạn phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2016, chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi, tăng 41% so với năm 2015 và khoảng 4.240 triệu đồng.

- Việc quản lý và trích khấu hao theo đúng qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Các khoản phải thu ngắn hạn đến 31/12/2016 là 32,685 tỷ đồng chiếm 40% tổng tài sản là kết quả của việc trích lập lũy kế khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi 119,487 tỷ đồng trên tổng số các khoản nợ phải thu 152,172 tỷ đồng. Các khoản nợ xấu này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sử dụng tài sản và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty do chịu ảnh hưởng của khoản nợ xấu phát sinh từ các năm trước. Hàng năm Công ty phải gánh chịu một khoản lãi vay lớn mà không có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể lãi vay phát sinh trong năm là 9,191 tỷ đồng.

- Việc quản lý nợ phải thu theo đúng qui định quản lý nợ tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP, trích lập và sử dụng dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC. Công ty theo dõi công nợ từng khách hàng, thường xuyên đơn đốc thu hồi nợ, đối với công nợ luân chuyển bình thường, các khách hàng đều xác nhận nợ đầy đủ. Đối với nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi.

2.2 Tình hình nợ phải trả

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% TH2016/2015
NỢ PHẢI TRẢ	174.349.378.677	184.612.342.047	105%
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>119.990.378.677</i>	<i>134.127.442.047</i>	<i>111%</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	6.203.170.766	36.413.160.227	587%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	25.931.150.689	354.278.177	
Thuế và các khoản phải nộp NN	4.814.661	1.038.611.202	

Chi phí phải trả ngắn hạn	100.785.000	1.172.456.521	
Phải trả ngắn hạn khác	65.022.327.440	73.146.183.284	112%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.319.543.044	19.919.543.044	89%
Dự phòng phải trả ngắn hạn	—	1.674.622.515	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	408.587.077	408.587.077	
Nợ dài hạn	54.359.000.000	50.484.900.000	92%
Phải trả dài hạn khác	—	198.900.000	
Vay và nợ dài hạn	54.359.000.000	50.286.000.000	92%
Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	(105.940.688.210)	(103.562.514.723)	97%
TỔNG NGUỒN VỐN	68.408.690.467	81.049.827.324	118%

Tổng số nợ phải trả đến 31/12/2016 là 184,153 tỷ đồng, chiếm 227% tổng nguồn vốn. Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn: 133,668 tỷ đồng chiếm 72% tổng nợ phải trả và vượt tài sản ngắn hạn một khoản 75,097 tỷ đồng.

Như đã nhận xét tại phần tình hình tài sản, các khoản nợ xấu đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình nguồn vốn của Công ty như sau: mất khả năng chi trả các khoản nợ vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác; Vốn chủ sở hữu âm 103,562 tỷ đồng; Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu: -1,78 lần làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

+ Nợ dài hạn: 50,484 tỷ đồng, chiếm 37%, chủ yếu là nợ thuê tài chính dài hạn là 50,286 tỷ đồng. Đây là khoản vay nợ xấu phát sinh từ các năm trước đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn vốn của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh. Hiện Công ty không có khả năng chi trả các khoản vay nợ này.

Công ty quản lý nợ phải trả theo từng đối tượng, đúng qui định, các đơn vị thực hiện đối chiếu số dư nợ cuối năm.

* Ảnh hưởng của tỷ giá đến hoạt động của Công ty: Năm 2016 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến tiền đồng Việt Nam nên kết quả kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng của tỷ giá.

* Ảnh hưởng của lãi suất đến hoạt động của Công ty: Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty bị giảm lãi là do phải gánh chịu khoản chi phí lãi phát sinh lớn 9,191 tỷ đồng mà không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Năm 2016, đây là năm thành công của Công ty trong lĩnh vực công nghiệp đóng tàu. Trong năm qua, tập thể CNCNV toàn Công ty đã nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, tập trung toàn bộ nhân lực quyết tâm phấn đấu hoàn thành và vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra. Đóng và hoàn thành bàn giao 20 tàu đánh cá vỏ thép đúng tiến độ ký hợp đồng, đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ bàn giao công trình cũng như chất lượng, uy tín sản phẩm để đạt hiệu quả kinh doanh cao. Bên cạnh đó, Công ty cũng đẩy mạnh các lĩnh vực sản xuất cơ khí khác như vật liệu

composite, .. kinh doanh cung cấp các dịch vụ cầu cảng, kho bãi để gia tăng doanh thu và hiệu quả doanh nghiệp, cụ thể:

- Tận dụng các cơ hội đóng tàu cho ngư dân đang có nhu cầu lớn.
- Công ty tiếp tục sắp xếp, tuyển dụng và bố trí lại nhân sự cho phù hợp với tình hình sản xuất. Thanh lý bán tài sản không còn sử dụng để trả nợ Ngân hàng. Thực hiện cắt giảm các chi phí không cần thiết nhằm tiết kiệm phần nào chi phí hoạt động kinh doanh.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty.

4.1 Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2017.

a) Sản xuất: Số lượng tàu đóng mới : 05 tàu,
Trong đó: - Số lượng tàu vỏ thép : 04 tàu
- Số lượng tàu vỏ composite : 01 tàu

b) Tổng doanh thu: 84,02 tỷ đồng. Trong đó:

- Doanh thu đóng, sửa tàu và gia công cơ khí : 70,00 tỷ đồng
- Doanh thu kinh doanh kho, bãi và DV cảng : 13,42 tỷ đồng
- Doanh thu tài chính và thu nhập khác : 0,60 tỷ đồng.

c) Tổng chi phí: 83,016 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi phí giá vốn hàng bán : 63,006 tỷ đồng.
- Chi phí lương và BHYT, BHXH, BHTN ... : 10,260 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng : 0,350 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý : 0,900 tỷ đồng.
- Phát sinh chi phí trả lãi vay : 8,500 tỷ đồng.

d) Lợi nhuận trước thuế: 1,00 tỷ đồng.

4.2 Một số giải pháp cơ bản để thực hiện kế hoạch.

a) Về tổ chức sản xuất kinh doanh:

- Về lĩnh vực đóng tàu : Năm 2017, số lượng đóng mới tàu đánh cá vỏ thép giảm nên cần phải có định hướng sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành tốt để đảm bảo cạnh tranh với các đơn vị cùng Ngành, đó là:

+ Đẩy mạnh phát triển Ngành công nghiệp đóng tàu bằng vật liệu vỏ composite – đây là thế mạnh của Công ty vì Công ty đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Hiện cả nước và đặc biệt là các tỉnh phía Nam, những công ty có thế mạnh về đóng tàu bằng vật liệu vỏ composite không nhiều, Công ty có thể cạnh tranh được về mặt kỹ thuật nên cần phải phát huy và cần xác định đây là hướng đi lâu dài, bền vững và phát triển của Công ty.

+ Tăng cường công tác quản lý thi công đóng mới các công trình, đặc biệt chú trọng tới quản lý tiến độ thi công và chất lượng công trình. Không để xảy ra bất cứ sự cố kỹ thuật đối với công trình khi bàn giao tàu cho ngư dân.

+ Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, áp dụng các tiên bộ trong công nghệ đóng tàu vào sản xuất để tăng năng suất và giảm chi phí.

+ Bên cạnh việc đóng tàu, Công ty cần tập trung đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng đóng mới tàu, ca nô phù hợp với tình hình của Công ty, thực tế thị trường. Gia

công cơ khí các sản phẩm cơ khí khác bằng vật liệu composite và sửa chữa tàu thuyền để gia tăng doanh số năm 2017.

- Về dịch vụ cầu cảng và kinh doanh kho bãi: Tổ chức sắp xếp bố trí lại kho, bãi để nâng cao hiệu quả khai thác, kinh doanh có hiệu quả và đạt năng suất cao hơn.

b) Về tổ chức nhân sự: Tiếp tục tổ chức sắp xếp, tinh giản gọn nhẹ lại bộ máy cho phù hợp với điều kiện hoạt động hiện nay và sắp tới của Công ty; nhất là việc bố trí lại nhân sự tại các phòng ban, các phân xưởng, tổ, đội sản xuất nhằm tiết kiệm, giảm chi phí, tăng năng suất lao động, tránh việc sắp xếp lao động chồng chéo, dư thừa nguồn nhân lực.

c) Đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ: Thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về an toàn lao động trong sản xuất, đảm bảo tất cả người tham gia thi công đều phải được hướng dẫn về an toàn lao động. Trang bị đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, cải thiện tốt hơn điều kiện làm việc của người lao động. Không để xảy ra tai nạn lao động.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác phòng chống cháy nổ, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định, các biện pháp phòng chống cháy nổ trong cơ quan doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị PCCC. Giao nhiệm vụ cụ thể cho người chịu trách nhiệm về công tác phòng chống cháy nổ trong Công ty.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến ngoại trừ của kiểm toán.

Về hạn chế của kiểm toán độc lập liên quan đến khoản đầu tư dài hạn của Công ty: Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán năm 2016, Công ty vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Biển Tây mà Công ty đang đầu tư dài hạn để cung cấp cho Kiểm toán độc lập, nhằm mục đích đánh giá sự cần thiết cũng như giá trị của việc trích lập dự phòng giảm giá Khoản đầu tư dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Công ty sẽ trích lập bổ sung khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn này vào Báo cáo tài chính của Công ty năm 2017 (nếu có) khi Công ty nhận được Báo cáo Tài chính năm của Công ty cổ phần Biển Tây.

IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Công ty đã thực hiện hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận do ĐHQĐ thường niên năm 2016 giao, loại trừ khoản chi phí lãi vay không liên quan đến hoạt động SXKD của năm 2016 là 9,2 tỷ đồng thì Lợi nhuận trước thuế của Công ty là 11,56 tỷ đồng.

Hoạt động SXKD của Công ty đã từng bước ổn định và có sự phát triển tốt về doanh thu và lợi nhuận, dòng tiền thuần được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong năm hơn 10 tỷ đồng là đóng góp chính cho việc tạo ra lượng tiền mặt cuối năm hơn 14 tỷ đồng và khoản tiền hơn 6,4 tỷ đồng trả nợ gốc vay quá hạn. HĐQT ghi nhận sự nỗ lực của Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên trong việc thực hiện tốt kế hoạch SXKD năm 2016.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Về tổ chức sản xuất kinh doanh: Tổng giám đốc đã điều hành tốt hoạt động kinh doanh, tập trung chỉ đạo điều hành vào các ngành nghề kinh doanh chính của

Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Đặc biệt đã tận dụng tất cả cơ hội đóng tàu cho ngư dân theo Nghị định 67/2014NĐ-CP của Chính phủ tạo bước đột phá về kinh doanh đóng sửa tàu thuyền.

- Về tổ chức cán bộ và lao động: Trên cơ sở phương án tái cơ cấu về tổ chức Công ty, Tổng giám đốc đã từng bước kiện toàn bộ máy các phòng nghiệp vụ theo đúng trình độ chuyên môn, nâng cao hiệu quả tham mưu giúp việc, đảm bảo điều kiện việc làm và thu nhập của người lao động.

- Về thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và Nghị quyết Hội đồng quản trị (HĐQT): Tổng giám đốc đã chỉ đạo thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT và HĐQT, hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, thanh lý tài sản không cần dùng, thực hiện tốt chế độ báo cáo theo định kỳ.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tăng cường công tác quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty. Phối hợp cùng với Ban điều hành Công ty tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc nhằm phục vụ cho hoạt động của công ty mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, xử lý các tồn đọng về tài chính, phấn đấu đạt kế hoạch năm 2017.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty để phòng ngừa các rủi ro cho doanh nghiệp, đặc biệt là các rủi ro trong kinh doanh đóng tàu cho ngư dân.

- Phối hợp cùng với Ban Tổng giám đốc nghiên cứu và đề xuất Ngân hàng phương án trả nợ, cụ thể giảm lãi suất vay để giảm chi phí trả nợ vay ngân hàng.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng các phương hướng sử dụng một cách có hiệu quả các tài sản của Công ty, xử lý hiệu quả các tài sản mà Công ty không có nhu cầu sử dụng.

- Phát huy và làm tốt hơn công tác thị trường đóng tàu cá cho ngư dân, tận dụng các cơ hội đóng tàu cho ngư dân đang có nhu cầu lớn.

- Theo dõi, chỉ đạo việc thu hồi công nợ kiên quyết hơn đối với các khách hàng có khả năng thu hồi.

V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị (sau đây viết tắt là HĐQT).

1.1 Cơ cấu Hội đồng quản trị.

Ngay sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 diễn ra ngày 21/5/2016, phiên họp đầu tiên đã tiến hành họp HĐQT bầu lại Chủ tịch Hội đồng Quản trị HĐQT nhiệm kỳ 2015-2017. Cơ cấu HĐQT Công ty thay đổi như sau:

Họ và tên	Chức vụ, số cổ phần nắm giữ
1. Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị, với tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 18,...%
2. Ông Nguyễn Bảy	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tỷ lệ cổ phiếu có quyền nắm giữ : 0,09%

3. Ông Trương Tùng Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 12,39%
4. Ông Phan Ngọc Chúc	Thành viên HĐQT không điều hành Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 0%
5. Ông Đỗ Trung Chuyên	Thành viên HĐQT không điều hành Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 16,..%

1.2 Hoạt động của Hội đồng Quản trị.

Năm 2016, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp theo đúng qui định của Điều lệ Công ty và ban hành các Nghị quyết của HĐQT nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông và giải quyết một số vướng mắc trong quá trình hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

* Các cuộc họp và biên bản họp của HĐQT trong năm 2016:

- Cuộc họp 1: Biên bản số 12/BB-HĐQT-CNTS, ngày 25/01/2016 về việc Phụ cấp lương tháng 13 năm 2015;

- Cuộc họp 2: Biên bản số 51/BB-HĐQT-CNTS, ngày 07/4/2016 về việc Báo cáo tài chính năm 2015, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2015, kế hoạch năm 2016; Dự kiến thời gian họp Đại hội đồng cổ đông năm 2016 và sử đổi bổ sung điều lệ Công ty;

- Cuộc họp 3: Biên bản số 111/BB-ĐHĐCĐ-CNTS, ngày 21/5/2016 về việc Hợp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016;

- Cuộc họp 4: Biên bản số 116/BB-HĐQT-CNTS, ngày 26/5/2016 về việc bầu lại Chủ tịch HĐQT và thông qua Báo cáo tài chính Q.1 năm 2016;

- Cuộc họp 5: Biên bản số 251/BB-HĐQT-CNTS, ngày 26/8/2016 về việc Xem xét Báo cáo tài chính và kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2016 và tài sản thế chấp Ngân hàng Công Thương CN I;

- Cuộc họp 6: Biên bản số 296/BB-HĐQT-CNTS, ngày 22/11/2016 về việc Xem xét Báo cáo tài chính và kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2016;

* Các Nghị quyết của HĐQT năm 2016.

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	61/NQ-HĐQT-CNTS	08/4/2016	Thông qua Biên bản họp HĐQT về BCTC năm 2015, kết quả SXKD năm 2015 và kế hoạch SXKD năm 2016.
2	109/NQ-HĐQT-CNTS	19/5/2016	Phê duyệt tiền lương Tổng giám đốc năm 2016.
3	112/NQ-HĐQT-CNTS	21/5/2016	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
4	117/NQ-HĐQT-CNTS	26/5/2016	Bầu Chủ tịch HĐQT tiếp nhiệm kỳ 2015-2017.
5	118/NQ-HĐQT-CNTS	26/5/2016	Thông qua BCTC Quý 1/2016

6	213/NQ-HĐQT-CNTS	30/6/2016	Phê duyệt chủ trương chuyển nhượng Trạm bảo hành – Vũng Tàu.
7	297/NQ-HĐQT-CNTS	22/11/2016	Thông qua Biên bản họp BCTC 9 tháng đầu năm 2016.

*** Số lần tham dự họp của các thành viên HĐQT.**

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham gia
1. Ông Nguyễn Tấn Dũng	Chủ tịch HĐQT (cũ)	2/6	33,3	Vì lý do cá nhân
2. Ông Thái Bá Nam	Chủ Tịch HĐQT (mới)	4/6	66,7	2 kỳ đầu chưa tham gia HĐQT
3. Ông Nguyễn Bẩy	TV HĐQT kiêm TGD	6/6	100	
4. Ông Trương Tùng Hưng	TV HĐQT kiêm P.TGD	6/6	100	
5. Ông Phan Ngọc Chúc	TV HĐQT	6/6	100	
6. Ông Đỗ Trung Chuyên	TV HĐQT	6/6	100	

1.3 Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành.

Các thành viên HĐQT không điều hành đã phối hợp với các Thành viên điều hành thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật và Điều lệ hoạt động SEAMECO, nhằm đưa ra những định hướng, chỉ đạo kịp thời các công tác và mọi mặt hoạt động của SEAMECO.

1.4 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát.

2.1 Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát.

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ
Bà Tổng Thị Ngọc Oanh	Trưởng Ban kiểm soát	0,59%
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên BKS	0,00%
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên BKS	0,70%

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát.

*** Các hoạt động chính của Ban kiểm soát trong năm 2016.**

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành Công ty và thực hiện các nội dung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016, các Nghị quyết của HĐQT.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Kiểm tra các hoạt động chính của Công ty như: công nợ, các hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vay, sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí...

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT khi có thư mời và có những ý kiến trao đổi với HĐQT và Ban điều hành.

- Tham gia các cuộc họp về xử lý tài sản và công nợ khi được mời với tư cách thay mặt cổ đông để giám sát hoạt động của Công ty và có các ý kiến tư vấn để đảm bảo quyền lợi của cổ đông;

- Thẩm định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính 6 tháng, đưa ra kiến nghị đối với HĐQT và Ban điều hành.

- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

*** Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát trong năm 2016**

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 đợt làm việc trực tiếp để thực hiện việc phân công và triển khai các công việc cụ thể cho từng thành viên trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Ngoài ra, thông qua điện thoại, email các thành viên thường xuyên liên lạc trao đổi với nhau và với Công ty để thực hiện công việc được ĐHĐCĐ giao; Chi tiết các đợt làm việc như sau

- Đợt làm việc thứ 1, tổ chức ngày 01&02/4/2016 để thực hiện các công việc sau: thNn định BCTC 2015, thNn định Báo cáo hoạt động SXKD của Ban Tổng giám đốc và Báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2015, lập Báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2015 để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2016;

- Đợt làm việc thứ 2, tổ chức ngày 20&21/5/2016: tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2016, kết hợp tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2016;

- Đợt làm việc thứ 3, tổ chức ngày 29&30/7/2016: tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2016;

- Đợt làm việc thứ 4, tổ chức ngày 25&26/11/2016: tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến hết quý 3 năm 2016;

- Liên quan đến hoạt động của BKS trong năm 2016, ngày 30&31/3/2017 Ban kiểm soát tiến hành Đợt làm việc thứ 1 năm 2017 để thực hiện các công việc sau: thNn định BCTC 2016, thNn định Báo cáo hoạt động SXKD của Ban Tổng giám đốc và Báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2016, lập Báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2016 để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2017.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

3.1.1 Tiền thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT trong năm.

TT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao đồng/tháng	Cả năm
1	Ô. Nguyễn Tấn Dũng	Chủ tịch (cũ)	5.000.000	25.000.000
2	Ô. Thái Bá Nam	Chủ tịch (mới)	5.000.000	35.000.000
3	Ô. Phan Ngọc Chúc	Thành viên	3.000.000	36.000.000
4	Ô. Nguyễn Bảy	Thành viên	3.000.000	36.000.000
5	Ô. Trương Tùng Hưng	Thành viên	3.000.000	36.000.000
6	Ô. Đỗ Trung Chuyên	Thành viên	3.000.000	36.000.000
Tổng cộng				204.000.000

3.1.2 Thù lao của Ban kiểm soát trong năm.

TT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao đồng/tháng	Cả năm
1	Tổng Thị Ngọc Oanh	Trưởng BKS	3.000.000	36.000.000
2	Nguyễn Thành Trung	Thành Viên	2.000.000	24.000.000
3	Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành Viên	2.000.000	24.000.000
Tổng cộng				84.000.000

Trong năm không phát sinh thêm chi phí nào khác phục vụ cho hoạt động của Ban Kiểm Soát.

3.1.3 Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc.

T T	Họ tên	Chức vụ	Lương/đồng năm	Thù lao/năm	Tổng cộng (đồng)
1	Nguyễn Bảy	Tổng Giám đốc	300.793.922		300.793.922
2	Trương Tùng Hưng	Phó TGD	244.297.033		244.297.033
3	H.V.Đ.Thị Lệ Hoa	Kế toán trưởng	231.920.748		231.920.748
Tổng cộng			777.011.703		777.011.703

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các qui định về quản trị công ty dựa trên cơ sở của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Thông tư 155/2015/TT-BTC về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

1. Ý kiến kiểm toán:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Do hạn chế từ phía Công ty, Chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Biển Tây làm cơ sở trích lập dự phòng (Xem thuyết minh số V.10). Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hợp lý của các khoản trên. Vì vậy, Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy sản tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh: Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý thêm người đọc Báo cáo các vấn đề sau: Khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 148.931.210.986 VNĐ vượt qua số vốn chủ sở hữu 103.562.514.723 VNĐ và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 75.097.578.721 VNĐ. Những yếu tố này đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đang có phương án tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh nên Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

2. Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt kiểm toán lập ngày 25/3/2017 đã được đăng tải trên website Công ty: www.seameco.com.vn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59,029,863,326	43,424,581,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,349,104,323	10,109,887,899
1. Tiền	111		14,349,104,323	10,109,887,899
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,685,196,125	11,619,191,436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115,215,781,067	103,315,530,562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	451,680,000	5,915,849,500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	36,505,357,724	19,130,431,422
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(119,487,622,666)	(116,742,620,048)

IV. Hàng tồn kho	140	V.6	11,736,601,156	21,422,529,391
1. Hàng tồn kho	141		11,736,601,156	21,422,529,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		258,961,722	272,972,463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	258,961,722	193,966,787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			79,005,676
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,019,963,998	24,984,109,278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,130,000	18,130,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	18,130,000	18,130,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16,344,689,675	18,544,706,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12,299,189,675	14,499,206,123
- Nguyên giá	222		50,629,642,216	50,692,300,629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,330,452,541)	(36,193,094,506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,045,500,000	4,045,500,000
- Nguyên giá	228		4,110,500,000	4,110,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65,000,000)	(65,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	4,889,250,613	4,889,250,613
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,801,833,320	12,801,833,320
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,912,582,707)	(7,912,582,707)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		767,893,710	1,532,022,542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	767,893,710	1,532,022,542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81,049,827,324	68,408,690,467
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		184,612,342,047	174,349,378,677
I. Nợ ngắn hạn	310		134,127,442,047	119,990,378,677
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36,413,160,227	6,203,170,766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	354,278,177	25,931,150,689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,038,611,202	4,814,661
4. Phải trả người lao động	314			

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,172,456,521	100,785,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	73,146,183,284	65,022,327,440
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	19,919,543,044	22,319,543,044
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,674,622,515	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	408,587,077	408,587,077
II. Nợ dài hạn	330		50,484,900,000	54,359,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	198,900,000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	50,286,000,000	54,359,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(103,562,514,723)	(105,940,688,210)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(103,562,514,723)	(105,940,688,210)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,000,000,000	42,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,000,000,000	42,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		559,410,000	559,410,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,353,000,000)	(1,353,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,162,286,263	4,162,286,263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(148,931,210,986)	(151,309,384,473)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(151,309,384,473)	(148,763,326,147)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,378,173,487	(2,546,058,326)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81,049,827,324	68,408,690,467
(440 = 300 + 400)				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung				
1. cấp dịch vụ	01	VI.1	224.606.047.118	43.248.885.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	
DT thuần về bán hàng và cung				
3. cấp dịch vụ	10		224.606.047.118	43.248.885.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	203.484.866.113	34.754.117.573
Lợi nhuận gộp về bán hàng và				
5. cung cấp dịch vụ	20		21.121.181.005	8.494.767.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	447.859.409	242.175.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.191.673.301	9.890.657.432
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.191.673.301</i>	<i>9.890.657.432</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.360.035.584	1.951.915.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.252.231.132	1.035.249.663
Lợi nhuận thuần từ hoạt động				
10. kinh doanh	30		2.765.100.397	(4.140.879.287)
11. Thu nhập khác	31		21.268.146	1.594.820.961
12. Chi phí khác	32		408.195.056	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	(386.926.910)	1.594.820.961
Tổng lợi nhuận kế toán trước				
14. thuế	50		2.378.173.487	(2.546.058.326)
Chi phí thuế thu nhập doanh				
15. nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh				
16. nghiệp hoãn lại	52		-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập				
17. doanh nghiệp	60		2.378.173.487	(2.546.058.326)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	585	(626)
19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b	585	(626)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: Đồng

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động				
I.	kinh doanh				
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp				
1.	dịch vụ và doanh thu khác	01		189.725.631.682	62.447.775.925
	Tiền chi trả cho người cung				
2.	cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(107.718.791.023)	(31.078.503.882)
	Tiền chi trả cho người lao				
3.	động	03		(9.819.005.690)	(6.716.684.617)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5.	đã nộp	05		-	
	Tiền thu khác từ hoạt động				
6.	kinh doanh	06		72.201.329.408	3.840.055.608
	Tiền chi khác cho hoạt động				
7.	kinh doanh	07		(133.925.609.438)	(19.482.606.574)
	Lưu chuyển tiền thuần từ				
	hoạt động KD	20		10.463.554.939	9.010.036.460
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động				
II.	đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng				
	TSCĐ và các tài sản dài hạn				
1.	khác	21		-	(797.074.180)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng				
	bán TSCĐ và các tài sản dài				
2.	hạn khác	22		100.802.076	1.400.000.000
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và				
3.	lợi nhuận được chia	27		447.859.409	242.175.962
	Lưu chuyển tiền thuần từ				
	hoạt động đầu tư	30		548.661.485	845.101.782
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động				
III.	tài chính				
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.473.000.000)	(4.820.000.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho				
2.	chủ sở hữu	36		(300.000.000)	(252.160.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ				
	hoạt động tài chính	40		(6.773.000.000)	(5.072.160.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong				
	kỳ	50		4.239.216.424	4.782.978.242
	Tiền và tương đương tiền đầu				
	kỳ	60		10.109.887.899	5.326.909.657
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ				
	giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền				
	cuối kỳ	70	V.1	14.349.104.323	10.109.887.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy Sản tiền thân là Công ty Công nghiệp Thủy Sản là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông (nay là Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ Phần - Seaprodex), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 862/QĐ-BTS ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006087 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 11 năm 2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 33.000.000.000 VND và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0302166033 ngày 14 tháng 04 năm 2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 33.000.000.000 VND lên 42.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0302166033 ngày 15 tháng 06 năm 2011, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Tuyết Mai thay cho ông Nguyễn Hữu Lộc và thay đổi địa chỉ Công ty từ 30 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh sang 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 0302166033 ngày 04 tháng 07 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trương Tùng Hưng thay cho bà Bùi Thị Tuyết Mai.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ năm số 0302166033 ngày 02 tháng 07 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Bảy thay cho ông Trương Tùng Hưng và thay đổi địa chỉ Công ty từ 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh sang 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 0302166033 ngày 17 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc giải thể Chi nhánh Trạm Dịch vụ và Bảo hành tại tỉnh Cà Mau.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 183/2010/GCNCP-VSD ngày 28 tháng 07 năm 2010 với số lượng cổ phiếu là 4.200.000 cổ phiếu tương ứng 42.000.000.000 VND với mã chứng khoán là SCO.

- Vốn điều lệ : 42.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 4.200.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp của Nhà nước	1.947.000	19.470.000.000	46,36
2	Vốn góp của các cổ đông khác	2.253.000	22.530.000.000	53,64
	Cộng	4.200.000	42.000.000.000	100,00

• Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-08) 3 8 729 751

Fax : (84-08) 3 8 729 749

Mã số thuế : 0 3 0 2 1 6 6 0 3 3

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Đóng tàu và cầu kiện nổi, chi tiết: đóng mới, sửa chữa tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh kho hàng, bến bãi;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, chi tiết: Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát hiện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân bổ vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, hạt nhựa, sản phẩm nhựa;

- Sản xuất máy chuyên dụng khác, chi tiết: Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản;

- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ composite;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm. Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diesel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, cung ứng vật tư. Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành xây dựng;

- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Xuất khẩu thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Xuất khẩu hàng may mặc;

- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Công nghiệp thực phẩm;

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước đá;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải (bộ);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cầu cảng. Kinh doanh vận tải (thủy);
 - Khai thác thủy sản biển, chi tiết: Khai thác thủy sản;
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: chế biến thủy sản;
 - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Dịch vụ cưa xẻ gỗ;
 - Sản xuất đồ gỗ xây dựng, chi tiết: Chế biến gỗ;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Mua bán hàng nông sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/09/2007 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh). Bán buôn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp ráp trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, kim loại khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
5. Nhân viên: Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 84 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ kế toán năm thứ 10 (mười) của Công ty kể từ khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá số vốn góp là 103.562.514.723 VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 75.097.578.721 VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
2. Ước tính kế toán: Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.
3. Công cụ tài chính: Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính: Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu: Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu dịch vụ cung cấp.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 56
Máy móc thiết bị	02 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 24
Tài sản khác	02 – 28

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất: Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho

đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán: Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

10. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước chi phí sửa chữa và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ thời điểm phát sinh.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như tài sản thừa chờ giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

12. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

- 14.** Các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

- 15.** Chi phí: Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- 16.** Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- 17.** Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

- 18.** Lãi trên cổ phiếu: Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

- 19.** Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

- 20.** Báo cáo theo bộ phận: Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.374.759.460</i>	<i>11.058.403</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>12.974.344.863</i>	<i>10.098.829.496</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	4.168.936	1.418.174
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	10.684.186	5.056.310
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	3.300.624.443	7.931.679.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	9.658.867.298	2.160.675.887
Cộng	14.349.104.323	10.109.887.899

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty TNHH DV Vận Tải Đông Đô	523.476.126	363.219.640
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	-	192.895.800
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long (*)	91.086.800.435	91.086.800.435
Công ty Cổ phần Biển Tây (*)	5.517.074.662	5.517.074.662
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây (*)	2.308.272.667	2.308.272.667
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực (*)	189.435.983	189.435.983
Công ty TNHH Vĩnh Hưng	-	1.223.632.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (*)	1.158.480.208	1.158.480.208
Các khách hàng khác	14.432.240.986	1.275.719.167
Cộng	115.215.781.067	103.315.530.562

(*) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Lư Lan Hương	-	628.000.000
Võ Xuân Việt	399.180.000	-
Công ty TNHH Điện lạnh Thành Mỹ	-	244.200.000
Công ty Cổ phần Đóng Sửa Tàu Nhà Bè	-	2.410.314.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đóng tàu Hoàng Long	-	1.319.000.000

Công ty TNHH Thương mại & Cơ khí Đóng Sửa		
Tàu Tấn Nghi	-	305.000.000
Nguyễn Văn Giang (Đội thợ đóng tàu)	-	536.000.000
Các nhà cung cấp khác	52.500.000	473.335.500
Cộng	<u>451.680.000</u>	<u>5.915.849.500</u>

4. Phải thu khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn				
a) khác	36.505.357.724	18.896.962.957	19.130.431.422	18.896.962.957
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	69.519.470	-	14.525.396	-
Tạm ứng nhân viên	50.760.000	-	8.800.000	-
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	18.423.790.410	18.423.790.410	18.423.790.410	18.423.790.410
Công ty Cổ phần Biển Tây	161.778.729	161.778.729	161.778.729	161.778.729
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	214.040.695	214.040.695	214.040.695	214.040.695
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	70.501.000	70.501.000	70.501.000	70.501.000
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	26.852.123	26.852.123	26.852.123
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.284.000.000	-	31.333.000	-
Phải thu khác	204.115.297	-	178.810.069	-
b) Phải thu dài hạn khác	18.130.000	-	18.130.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	18.130.000	-	18.130.000	-
Cộng	<u>36.523.487.724</u>	<u>18.896.962.957</u>	<u>19.148.561.422</u>	<u>18.896.962.957</u>

5. Nợ xấu

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	119.487.622.666	-	119.487.622.666	120.319.495.071	2.776.875.023	116.742.620.048
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>100.590.659.709</i>	<i>-</i>	<i>100.590.659.709</i>	<i>100.622.532.114</i>	<i>2.776.875.023</i>	<i>97.845.657.091</i>
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	91.086.800.435	-	91.086.800.435	91.086.800.435	-	91.086.800.435
Công ty Cổ phần Biển Tây	5.517.074.662	-	5.517.074.662	5.517.074.662	1.655.122.398	3.861.952.264
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	2.308.272.667	-	2.308.272.667	2.308.272.667	1.089.880.220	1.218.392.447
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.158.480.208	-	1.158.480.208	1.158.480.208	-	1.158.480.208
Các khách hàng khác	520.031.737	-	520.031.737	551.904.142	31.872.405	520.031.737
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>18.896.962.957</i>	<i>-</i>	<i>18.896.962.957</i>	<i>19.696.962.957</i>	<i>-</i>	<i>18.896.962.957</i>
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	70.501.000	-	70.501.000	70.501.000	-	70.501.000
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	18.423.790.410	-	18.423.790.410	18.423.790.410	-	18.423.790.410
Công ty Cổ phần Biển Tây	161.778.729	-	161.778.729	161.778.729	-	161.778.729
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	214.040.695	-	214.040.695	214.040.695	-	214.040.695
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	-	26.852.123	26.852.123	-	26.852.123
Cộng	119.487.622.666	-	119.487.622.666	120.319.495.071	2.776.875.023	116.742.620.048

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ,... hay các khoản phải thu khác,... đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	635.440.218	-	1.315.573.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.376.647.152	-	16.379.417.563	-
Thành phẩm	6.714.782	-	6.714.782	-
Hàng hóa	3.717.799.004	-	3.720.823.131	-
Cộng	11.736.601.156	-	21.422.529.391	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	31/12/2015
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	258.961.722	193.966.787
Chi phí sửa chữa	11.175.000	156.422.849
Công cụ, dụng cụ	62.559.151	37.543.938
Chi phí khác	185.227.571	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	767.893.710	1.532.022.542
Chi phí sửa chữa	302.097.778	495.014.313
Công cụ, dụng cụ	71.345.852	112.354.813
Chi phí khác	394.450.080	924.653.416
Cộng	1.026.855.432	1.725.989.329

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2016	42.932.967.338	2.206.228.620	4.846.281.892	706.822.779	50.692.300.629
Tăng trong năm	-	33.250.000	-	98.979.387	132.229.387
Mua trong năm	-	33.250.000	-	-	33.250.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	98.979.387	98.979.387
Giảm trong năm	194.887.800	-	-	-	194.887.800
Thanh lý, nhượng bán	194.887.800	-	-	-	194.887.800
31/12/2016	42.738.079.538	2.239.478.620	4.846.281.892	805.802.166	50.629.642.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2016	30.690.398.645	1.943.478.106	3.395.898.062	163.319.693	36.193.094.506

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Tăng trong năm	1.621.675.647	79.085.640	336.314.700	220.556.892	2.257.632.879
Khấu hao trong năm	1.621.675.647	79.085.640	336.314.700	220.556.892	2.257.632.879
Giảm trong năm	120.274.844	-	-	-	120.274.844
Thanh lý, nhượng bán	120.274.844	-	-	-	120.274.844
31/12/2016	32.191.799.448	2.022.563.746	3.732.212.762	383.876.585	38.330.452.541
Giá trị còn lại					
31/12/2015	12.242.568.693	262.750.514	1.450.383.830	543.503.086	14.499.206.123
31/12/2016	10.546.280.090	216.914.874	1.114.069.130	421.925.581	12.299.189.675

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16b, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.583.052.217 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.056.112.548 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh và vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31/12/2015	7.146.312.323	1.652.730.775	1.824.041.029	-	10.623.084.127
31/12/2016	10.964.749.908	1.652.730.775	1.824.041.029	-	14.441.521.712

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD đất	Phần mềm KT	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2016	4.045.500.000	65.000.000	4.110.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2016	4.045.500.000	65.000.000	4.110.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2016	-	65.000.000	65.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2016	-	65.000.000	65.000.000
Giá trị còn lại			
31/12/2015	4.045.500.000	-	4.045.500.000
31/12/2016	4.045.500.000	-	4.045.500.000

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16a, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.180.500.000 VND (năm 2015: 3.180.500.000 VND)

VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của phần mềm kế toán đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 65.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 65.000.000 VND).

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	7.203.840.000	(7.203.840.000)	-	7.203.840.000	(7.203.840.000)	-
Công ty Cổ phần Biển Tây (*)	4.835.000.000	(213.742.707)	4.621.257.293	4.835.000.000	(213.742.707)	4.621.257.293
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao Thông 61	267.993.320	-	267.993.320	267.993.320	-	267.993.320
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	445.000.000	(445.000.000)	-	445.000.000	(445.000.000)	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Cộng	12.801.833.320	(7.912.582.707)	4.889.250.613	12.801.833.320	(7.912.582.707)	4.889.250.613

(*) Chưa nhận được báo cáo tài chính từ nhiều năm nay, theo thông tin tra cứu trên mạng Tổng Cục Thuế thì hiện tại Công ty này đã đóng cửa, ngưng hoạt động.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	761.196.141	761.196.141	761.196.141	761.196.141
Công ty TNHH Dịch vụ Máy & ĐC Đông Dương	2.258.112.602	2.258.112.602	2.258.112.602	2.258.112.602
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Kim Phú Thành	-	-	1.040.321.315	1.040.321.315
Cơ sở dịch vụ tàu thuyền Công ty TNHH Hàng hải Thái Dương	5.304.116.900	5.304.116.900	-	-
	3.449.904.855	3.449.904.855	-	-
Cty TNHH Hiếu Vi	1.027.734.000	1.027.734.000	131.856.100	131.856.100
Cơ Sở Hàng Hải Long Hải_Huỳnh Thị Ngọc	3.785.000.000	3.785.000.000	-	-
Xưởng mộc Tuấn An	3.731.456.920	3.731.456.920	-	-
Nguyễn Văn Trường - Hiệu buôn Trường Sơn	1.640.000.000	1.640.000.000	-	-
Công ty TNHH Thép Thanh Danh	1.306.732.194	1.306.732.194	274.052.999	274.052.999
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	986.073.165	986.073.165	548.390.205	548.390.205
Công ty Cổ phần Hải Ninh	157.318.480	157.318.480	257.370.960	257.370.960
Trần Ái Triều	-	-	208.318.900	208.318.900
Các nhà cung cấp khác	12.005.514.970	12.005.514.970	723.551.544	723.551.544
Cộng	36.413.160.227	36.413.160.227	6.203.170.766	6.203.170.766

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Du lịch Mát MeKong	-	6.308.000.000
Huỳnh Ngọc Tiến	250.000.000	-
Hồ Đăng Hiền	-	1.253.085.244
Huỳnh Văn Thành	-	2.140.000.000
Huỳnh Văn Trích	-	2.140.000.000
Lê Văn Sang	23.661.000	425.157.519
Nguyễn Đình Châu	-	3.702.413.522
Nguyễn Thanh Tiến	-	1.100.000.000
Phạm Việt	-	3.959.000.000
Trần Văn Nhân	-	4.633.494.404
Các khách hàng khác	80.617.177	270.000.000
Cộng	354.278.177	25.931.150.689

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước	-	3.278.934.414	2.563.004.067	715.930.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.814.661	1.161.153.151	843.286.957	322.680.855
Thuế nhà đất	-	3.551.719.495	3.551.719.495	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	-
Các khoản phí, lệ phí	-	410.095.138	410.095.138	-
Cộng	4.814.661	8.404.902.198	7.371.105.657	1.038.611.202

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.814.661	1.038.611.202

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Phí dịch vụ	31.818.182	31.818.182
Chi phí lương tháng 13	426.850.000	-
Chi phí vật tư, phí cầu, khác của công trình	713.788.339	16.246.818
Chi phí nhân công công trình	-	52.720.000
Cộng	1.172.456.521	100.785.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
a) Phải trả ngắn hạn khác	73.146.183.284	65.022.327.440
Kinh phí công đoàn	230.806.737	237.964.977
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	2.160.377
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	985.280.000	812.840.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	49.043.700	349.043.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.881.052.847	63.620.318.386
<i>Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam</i>	<i>16.240.000.000</i>	<i>17.060.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM (Lãi vay)</i>	<i>22.762.500.981</i>	<i>18.357.899.432</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP. HCM (Lãi vay)</i>	<i>31.129.419.125</i>	<i>26.342.347.373</i>
<i>Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam (SEAPRODEX)</i>	<i>1.743.632.741</i>	<i>1.743.632.741</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.500.000</i>	<i>116.438.840</i>

b) Phải trả dài hạn khác	198.900.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	198.900.000	
Cộng	<u>73.345.083.284</u>	<u>65.022.327.440</u>
Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ Phần (SEAPRODEX)	<u>1.743.632.741</u>	<u>1.743.632.741</u>
Cộng	<u>1.743.632.741</u>	<u>1.743.632.741</u>

16. Vay và nợ tài chính

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
– Nợ quá hạn	22.319.543.044	22.319.543.044	-	2.400.000.000	19.919.543.044	19.919.543.044
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	22.319.543.044	22.319.543.044	-	2.400.000.000	19.919.543.044	19.919.543.044
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn –						
b) Nợ quá hạn	54.359.000.000	54.359.000.000	-	4.073.000.000	50.286.000.000	50.286.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	54.359.000.000	54.359.000.000	-	4.073.000.000	50.286.000.000	50.286.000.000
Cộng	76.678.543.044	76.678.543.044	-	6.473.000.000	70.205.543.044	70.205.543.044

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

(i)	<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh</i>
Số hợp đồng	: 38/2011/HĐTD-DNL.
Ngày hợp đồng	: 09/09/2011.
Hạn mức vay	: 40.000.000.000 VND.
Số dư nợ đến 31/12/2016	: 19.919.543.044 VND.
Hiệu lực của hạn mức	: 12 tháng.
Lãi suất	: Theo từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại Thị trấn Long Điền, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; quyền sử dụng đất tại Trà Vinh 63.610 m ² .

(ii) *Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*

Số hợp đồng : 1700-LAV-200303133.

Ngày hợp đồng : 01/07/2011.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung : 25/09/2014 (Kéo dài thời gian thanh toán đến 25/09/2017).

Hạn mức vay : 72.000.000.000 VND.

Số dư nợ đến 31/12/2016 : 50.286.000.000 VND.

Ngày đáo hạn : 25/09/2017.

Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ.

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối nhận thanh toán, bảo lãnh.

Tài sản đảm bảo : Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1700 - LCP-200401239 ngày 02/11/2004.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2016	2015
Tại ngày 01 tháng 01	408.587.077	408.587.077
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	-
Chi các quỹ	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	408.587.077	408.587.077

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2015	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	-	(148.763.326.147)	(103.394.629.884)
Tăng (giảm) vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(2.546.058.326)	(2.546.058.326)
31/12/2015	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	-	(151.309.384.473)	(105.940.688.210)
01/01/2016	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	-	(151.309.384.473)	(105.940.688.210)
Tăng (giảm) vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	2.378.173.487	2.378.173.487
31/12/2016	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	-	(148.931.210.986)	(103.562.514.723)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302166033 thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 06 ngày 17/11/2014		31/12/2016	31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	19.470.000.000	46,36	19.470.000.000	19.470.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	22.530.000.000	53,64	22.530.000.000	22.530.000.000
Cộng	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000	42.000.000.000

Cổ phiếu	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(135.300)	(135.300)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(135.300)</i>	<i>(135.300)</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.064.700	4.064.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.064.700</i>	<i>4.064.700</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2016	2015
Doanh thu bán hàng	-	109.701.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng	13.018.758.713	12.902.818.156
Doanh thu đóng sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	211.587.288.405	30.236.365.861
Cộng	224.606.047.118	43.248.885.240

2. Giá vốn hàng bán

	2016	2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	116.911.460
Giá vốn của dịch vụ cảng đã cung cấp	8.925.596.870	8.553.084.733
Giá vốn đóng sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	194.559.269.243	26.084.121.380

	Cộng	203.484.866.113	34.754.117.573
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi		447.859.409	242.175.962
Cộng		447.859.409	242.175.962
4. Chi phí tài chính			
Lãi tiền vay		9.191.673.301	9.890.657.432
Cộng		9.191.673.301	9.890.657.432
5. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		3.070.918.737	1.702.191.116
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		13.921.462	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.754.148	10.516.069
Chi phí bằng tiền khác		268.441.237	239.208.636
Cộng		3.360.035.584	1.951.915.821
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		2.544.366.977	1.843.983.135
Chi phí đồ dùng văn phòng		91.261.701	38.301.819
Chi phí khấu hao		122.574.251	138.650.648
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		2.745.002.618	(1.784.269.317)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.695.065	-
Chi phí bằng tiền khác		740.330.520	798.583.378
Cộng		6.252.231.132	1.035.249.663
7. Lợi nhuận (lỗ) khác			
Thu nhập khác		21.268.146	- 1.594.820.961
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		17.025.295	1.240.418.909
Bán phế liệu, công cụ dụng cụ		-	98.686.364
Lãi chậm thanh toán		2.700.000	-
Thu lãi nợ phải thu chậm trả		1.542.851	255.715.688
Chi phí khác		408.195.056	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
Phạt chậm nộp thuế		408.195.056	-
Chi phí khác		-	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần		(386.926.910)	1.594.820.961
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	2016	2015	
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	2.378.173.487	(2.546.058.326)	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.791.868.357	10.082.657.432	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	
Cổ tức nhận từ Công ty đầu tư	-	-	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.791.868.357	10.082.657.432	
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	192.000.000	192.000.000	
Lãi vay tạm tính	9.191.673.301	9.890.657.432	
Phạt vi phạm thuế	408.195.056	-	

Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	(12.170.041.844)	(7.536.599.106)
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	-	-
Thuế suất áp dụng	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.378.173.487	(2.546.058.326)
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.378.173.487	(2.546.058.326)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.064.700	4.064.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	585	(626)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.378.173.487	(2.546.058.326)
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.378.173.487	(2.546.058.326)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
	2016	2015
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	2.378.173.487	(2.546.058.326)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.064.700	4.064.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<i>Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	4.064.700	4.064.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	585	(626)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.181.223.740	23.259.076.931
Chi phí nhân công	11.726.821.482	7.055.347.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.257.632.879	2.315.707.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.096.522.365	8.050.013.662
Chi phí bằng tiền khác	16.109.337.839	7.070.095.894
Cộng	<u>204.371.538.305</u>	<u>47.750.240.731</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2016	2015
Chi phí lãi vay phải trả	<u>9.191.673.301</u>	<u>9.890.657.432</u>

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2016	2015
Cổ tức năm trước đã trả trong năm nay	<u>300.000.000</u>	<u>252.160.000</u>
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	<u>-</u>	<u>-</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần	Đại diện vốn Nhà nước

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
<i>Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần</i>		
Phải trả cổ tức	-	300.000.000
Phải trả khác	<u>1.743.632.741</u>	<u>1.743.632.741</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	2016	2015
Tiền lương, thưởng	<u>777.011.703</u>	<u>485.109.224</u>
Thù lao HĐQT	<u>204.000.000</u>	<u>204.000.000</u>
Cộng	<u>981.011.703</u>	<u>689.109.224</u>

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và

dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng hóa, Bộ phận cung cấp dịch vụ và Bộ phận bán các thành phẩm. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Phụ tùng máy móc thiết bị...;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ cảng: Cho thuê kho, bãi, cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, điện, nước...;
- Bộ phận xí nghiệp đóng tàu: Đóng tàu, sửa chữa tàu, sửa chữa xà lan, gia công cơ khí...

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ cảng	Đóng sửa tàu thuyền	Cộng
31/12/2016				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	14.462.408.351	11.142.351.990	41.095.962.660	66.700.723.001
Tài sản phân bổ	-	860.946.259	13.488.158.064	14.349.104.323
Tổng tài sản	14.462.408.351	12.003.298.249	54.584.120.724	81.049.827.324
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	142.900.424.981	1.872.336.980	38.570.162.147	183.342.924.108
Nợ phải trả phân bổ	100.000.000	76.165.076	1.093.252.863	1.269.417.939
Tổng nợ phải trả	143.000.424.981	1.948.502.056	39.663.415.010	184.612.342.047
31/12/2015				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	17.258.530.154	12.330.487.602	28.630.779.136	58.219.796.892
Tài sản phân bổ	25.472.234	3.039.346.953	7.124.074.388	10.188.893.575
Tổng tài sản	17.284.002.388	15.369.834.555	35.754.853.524	68.408.690.467

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cộng	46.258.225.681	4.907.380.613	-	51.165.606.294
Phải trả người bán	36.413.160.227	-	-	36.413.160.227
Chi phí phải trả	1.172.456.521	-	-	1.172.456.521
Phải trả khác	25.496.913.722	31.129.419.125	16.240.000.000	72.866.332.847
Các khoản vay	19.919.543.044	50.286.000.000	-	70.205.543.044
Cộng	83.002.073.514	81.415.419.125	16.240.000.000	180.657.492.639
Chênh lệch thanh khoản thuần	(36.743.847.833)	(76.508.038.512)	(16.240.000.000)	(129.491.886.345)
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.109.887.899	-	-	10.109.887.899
Phải thu của khách hàng	5.469.873.471	-	-	5.469.873.471
Phải thu khác	31.333.000	18.130.000	-	49.463.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.889.250.613	-	4.889.250.613
Cộng	15.611.094.370	4.907.380.613	-	20.518.474.983
Phải trả người bán	6.203.170.766	-	-	6.203.170.766
Chi phí phải trả	100.785.000	-	-	100.785.000
Phải trả khác	21.030.811.013	26.342.347.373	17.060.000.000	64.433.158.386
Các khoản vay	22.319.543.044	54.359.000.000	-	76.678.543.044
Cộng	49.654.309.823	80.701.347.373	17.060.000.000	147.415.657.196
Chênh lệch thanh khoản thuần	(34.043.215.453)	(75.793.966.760)	(17.060.000.000)	(126.897.182.213)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Nhiều khoản nợ vay đến hạn nhưng vẫn chưa có nguồn để thanh toán, các khoản phải trả khác quá hạn nhiều năm cũng không có khả năng thanh toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông của Công ty).

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bửu